

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Ryota Fukuda Ông Koji Sakate	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 8 tháng 1 năm 2020)
	Ông Nishi Masayuki Ông Lee Men Leng Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Châu Trần Bà Dương Thị Kim Thoa Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9807
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.000.042.261.018	1.222.756.718.061
110	Tiền	3	3.259.448.931	35.368.646.531
111	Tiền		3.259.448.931	35.368.646.531
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120.000.000.000	151.703.107.647
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	120.000.000.000	151.703.107.647
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		684.305.180.994	789.259.566.760
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	582.031.549.278	722.212.296.396
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.757.587.132	58.298.199.577
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	43.877.409.446	39.434.109.368
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(33.361.364.862)	(30.685.038.581)
140	Hàng tồn kho	9	190.349.290.487	245.747.751.605
141	Hàng tồn kho		190.433.141.311	247.264.475.558
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(83.850.824)	(1.516.723.953)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.128.340.606	677.645.518
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	765.077.633	677.645.518
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.274.700.863	
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		88.562.110	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		276.288.406.487	208.618.634.184
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.530.901.840	1.530.901.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.530.901.840	1.530.901.840
220	Tài sản cố định		2.130.546.935	2.483.860.107
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.109.090.935	2.434.648.107
222	Nguyên giá		15.858.957.651	15.774.957.651
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.749.866.716)	(13.340.309.544)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.456.000	49.212.000
228	Nguyên giá		1.712.426.260	1.712.426.260
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.690.970.260)	(1.663.214.260)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.032.048.121	3.022.128.345
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.032.048.121	3.022.128.345
250	Đầu tư tài chính dài hạn		265.253.427.435	196.723.068.754
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	207.584.188.754	137.234.188.754
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.276.358.681	8.096.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.341.482.156	4.858.675.138
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.947.141.494	2.995.425.155
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	1.394.340.662	1.863.249.983
270	TỔNG TÀI SẢN		1.276.330.667.505	1.431.375.352.245

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		936.975.006.588	1.061.565.605.026
310	Nợ ngắn hạn		934.129.987.338	1.058.093.825.776
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	203.673.045.043	298.508.549.767
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	107.889.436.968	75.364.029.837
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	271.249.565	12.209.466.199
314	Phải trả người lao động		5.066.026.797	18.237.450.394
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.809.760.360	68.206.559.711
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	11.956.792.664	33.408.403.410
320	Vay ngắn hạn	18	518.050.019.793	539.141.655.165
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19(a)	138.643.853	212.161.483
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.275.012.295	12.805.549.810
330	Nợ dài hạn		2.845.019.250	3.471.779.250
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19(b)	2.845.019.250	3.471.779.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		339.355.660.917	369.809.747.219
410	Vốn chủ sở hữu		339.355.660.917	369.809.747.219
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	284.019.059	284.019.059
415	Cổ phiếu quỹ	23	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	37.928.500.368	68.382.586.670
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		33.670.689.228	41.599.651.037
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		4.257.811.140	26.782.935.633
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.276.330.667.505	1.431.375.352.245



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	322.711.155.845	563.628.628.359
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.432.873.129)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.278.282.716	563.628.628.359
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(308.688.823.661)	(523.834.617.636)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.589.459.055	39.794.010.723
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24.047.792.873	20.184.989.931
22	Chi phí tài chính	(17.640.464.573)	(14.548.337.952)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.441.796.657)	(14.456.141.264)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.652.724.614)	(20.103.640.538)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.344.062.741	25.327.022.164
31	Thu nhập khác	929.294.046	624.878.782
32	Chi phí khác	(262.546.631)	(947.432)
40	Lợi nhuận khác	666.747.415	623.931.350
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.010.810.156	25.950.953.514
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(284.089.695)	(3.171.033.443)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(468.909.321)	(1.107.072.760)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.257.811.140	21.672.847.311



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.010.810.156	25.950.953.514
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	437.313.172	599.821.263
03	Các khoản dự phòng	1.169.935.522	2.367.357.332
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	141.830.014	(37.081.568)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.009.497.034)	(20.109.567.739)
06	Chi phí lãi vay	17.441.796.657	14.456.141.264
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	192.188.487	23.227.624.066
09	Giảm các khoản phải thu	101.409.993.713	127.984.431.494
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	56.831.334.247	(119.014.847.382)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(81.000.119.029)	7.154.061.192
12	Tăng chi phí trả trước	(49.068.230)	(7.700.647.990)
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.188.840.891)	(14.477.611.470)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.312.798.453)	(13.371.347.525)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.296.877.357)	(16.474.043.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	48.585.812.487	(12.672.381.325)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(84.000.000)	(9.665.627.273)
23	Tiền chi gửi ngân hàng	-	(35.965.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	31.703.107.647	42.909.419.257
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(70.350.000.000)	(1.933.870.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.819.641.319	11.800.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	23.372.469.819	17.144.756.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.538.781.215)	24.289.678.785
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	630.052.494.881	672.966.719.603
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(651.144.130.253)	(667.677.884.520)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(46.064.593.500)	(46.064.593.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(67.156.228.872)	(40.775.758.417)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(32.109.197.600)	(29.158.460.957)
60	Tiền đầu kỳ	35.368.646.531	39.570.344.558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối kỳ	3.259.448.931	10.411.883.601



 Nguyễn Thị
 Người lập



 Vương Trần Quốc Thanh
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 37 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 340 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2020 %	2019 %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,0	84,0
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,3	73,3
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,0	99,0
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal") (*)	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,4	98,4
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Greenpan (**) ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	31,5	30,0
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	36,0	36,0

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các cổ đông khác của Seareal chưa thực hiện bất kỳ khoản vốn góp nào.

(**) Trong kỳ 6 tháng đầu năm năm 2020, Công ty mua thêm cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 16, 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	128.622.370	290.399.254
Tiền gửi ngân hàng	3.130.826.561	35.078.247.277
Tổng cộng	<u>3.259.448.931</u>	<u>35.368.646.531</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	120.000.000.000	120.000.000.000	151.703.107.647	151.703.107.647

(*) Bao gồm trong số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số tiền 75 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị gốc VND	% sở hữu	Giá trị gốc VND	% sở hữu
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	79.584.188.754	84,00	79.584.188.754	84,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	36.650.000.000	73,30	36.650.000.000	73,30
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	22.050.000.000	31,50	21.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	69.300.000.000	99,00	-	-
	<u>207.584.188.754</u>		<u>137.234.188.754</u>	
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC") (*)	51.392.880.000	36,00	51.392.880.000	36,00
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek") (**)	4.376.358.681	4,86	6.196.000.000	6,88
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
	<u>6.276.358.681</u>		<u>8.096.000.000</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào HCC tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 98.300.109.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 112.515.480.000 đồng).

(**) Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2020, Công ty quyết định thoái một phần vốn tại công ty này.

Đối với các khoản đầu tư vào Arico, Searee, Greenpan, Searefico E&C, Inwatek và Formtek, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	549.064.475.801	718.782.363.602
<i>Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp</i>	59.529.826.009	59.529.826.009
<i>Khác</i>	489.534.649.792	659.252.537.593
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	32.967.073.477	3.429.932.794
Tổng cộng	<u>582.031.549.278</u>	<u>722.212.296.396</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	82.064.363.755	57.433.702.587
<i>System Logistics Spa</i>	17.147.340.000	17.147.340.000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ - Khách sạn Bạch Đằng</i>	14.371.871.250	13.761.880.766
<i>Công ty Cổ phần Tân Đại Dương Xanh Việt Nam</i>	11.088.654.720	-
<i>Công ty TNHH Bim Kiên Giang</i>	9.595.600.000	9.595.600.000
<i>Công ty TNHH Xây Dựng và Xây Lắp Điện Thế Minh</i>	9.427.581.032	-
<i>Khác</i>	20.433.316.753	16.928.881.821
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.693.223.377	864.496.990
Tổng cộng	<u>91.757.587.132</u>	<u>58.298.199.577</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	26.245.831.143	20.531.630.505
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	8.452.204.283	6.970.274.109
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	8.181.003.288	5.668.482.740
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	2.547.829.801	3.321.478.649
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1.578.242.673	1.865.252.438
<i>Phải thu đội thi công</i>	1.245.874.617	1.208.846.215
<i>Khác</i>	4.240.676.481	1.497.296.354
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	17.631.578.303	18.902.478.863
Tổng cộng	<u>43.877.409.446</u>	<u>39.434.109.368</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	69.662.727.107	33.361.364.862	41.991.532.684	30.685.038.581

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.685.038.581	17.127.945.367
Tăng dự phòng	2.676.326.281	13.557.093.214
Số dư cuối kỳ/năm	33.361.364.862	30.685.038.581

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.210.923.000	-
Vật tư tồn kho	9.114.445.617	(83.850.824)	24.533.633.511	(1.516.723.953)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.308.385.453	-	200.072.342.362	-
Thành phẩm	10.310.241	-	10.310.241	-
Hàng hóa	-	-	21.437.266.444	-
Tổng cộng	190.433.141.311	(83.850.824)	247.264.475.558	(1.516.723.953)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng	1.516.723.953 (1.432.873.129)	994.792.949 521.931.004
Số dư cuối kỳ/năm	83.850.824	1.516.723.953

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ	81.866.812	67.705.848
Khác	683.210.821	609.939.670
Tổng cộng	<u><u>765.077.633</u></u>	<u><u>677.645.518</u></u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ	1.094.882.609	756.922.347
Khác	1.852.258.885	2.238.502.808
Tổng cộng	<u><u>2.947.141.494</u></u>	<u><u>2.995.425.155</u></u>



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà xưởng VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	67.000.000	2.963.083.961	8.973.459.478	2.743.836.007	1.027.578.205	15.774.957.651
	Mua trong kỳ	-	84.000.000	-	-	-	84.000.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	67.000.000	3.047.083.961	8.973.459.478	2.743.836.007	1.027.578.205	15.858.957.651
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	67.000.000	2.619.363.521	7.462.628.525	2.210.322.618	980.994.880	13.340.309.544
	Khấu hao trong kỳ	-	60.053.806	212.224.071	103.334.844	33.944.451	409.557.172
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	67.000.000	2.679.417.327	7.674.852.596	2.313.657.462	1.014.939.331	13.749.866.716
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	343.720.440	1.510.830.953	533.513.389	46.583.325	2.434.648.107
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	367.666.634	1.298.606.882	430.178.545	12.638.874	2.109.090.935

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.901.236.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.947.836.831 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.712.426.260
---	---------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.663.214.260
Khấu hao trong kỳ	27.756.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.690.970.260
------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.212.000
-----------------------------	------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	21.456.000
------------------------------	------------

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.497.866.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.422.266.260 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Xây dựng hệ thống ERP	2.969.048.121	2.959.128.345
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	3.032.048.121	3.022.128.345

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.022.128.345	2.737.876.462
Mua sắm	9.919.776	284.251.883
Số dư cuối kỳ/năm	3.032.048.121	3.022.128.345

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	154.978.796.221	254.908.275.116
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	48.694.248.822	43.600.274.651
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>203.673.045.043</u>	<u>298.508.549.767</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	64.799.140.422	75.364.029.837
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy</i>		
<i>Sữa Tiên Sơn</i>	47.250.000.000	47.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Á Khánh Hoà</i>	7.233.332.407	2.490.739.804
<i>Công ty TNHH Fusion Pasteur</i>	3.991.182.262	8.147.800.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc</i>		
<i>Đại Quang Minh</i>	-	11.300.817.974
<i>Khác</i>	6.324.625.753	6.174.672.059
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	43.090.296.546	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>107.889.436.968</u>	<u>75.364.029.837</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a)	Phải thu	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	Cán trừ	30.6.2020 VND
		1.1.2020 VND	VND			
	Thuế GTGT đầu vào	-	18.285.971.177	-	(17.011.270.314)	1.274.700.863
	Thuế TNDN	-	-	88.562.110	-	88.562.110
(b)	Phải nộp					
	Thuế thu nhập cá nhân	1.034.475.803	5.882.031.127	(6.679.284.055)	-	237.222.875
	Thuế TNDN	1.128.534.843	129.728.190	(1.224.236.343)	-	34.026.690
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.046.455.553	31.810.946.459	(24.846.131.698)	(17.011.270.314)	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	280.339.344	(280.339.344)	-	-
	Thuế nhà thầu nước ngoài	-	904.507.090	(904.507.090)	-	-
	Thuế nhập khẩu	-	22.176.385	(22.176.385)	-	-
	Thuế môn bài	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
	Tổng cộng	12.209.466.199	39.030.728.595	(33.957.674.915)	(17.011.270.314)	271.249.565

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dự án trích trước	73.077.070.072	65.421.942.151
Chi phí lãi vay	294.890.288	1.051.670.972
Chi phí khác	437.800.000	1.732.946.588
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>73.809.760.360</u>	<u>68.206.559.711</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	10.942.333.992	33.403.681.188
<i>Phải trả đội thi công</i>	7.412.300.917	8.151.439.422
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và</i> <i>kinh phí công đoàn</i>	1.491.304.846	1.455.971.545
<i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)</i>	596.400.800	22.088.676.700
<i>Phải trả khác cho nhân viên</i>	326.271.744	659.124.871
<i>Khác</i>	1.116.055.685	1.048.468.650
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.014.458.672	4.722.222
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>11.956.792.664</u>	<u>33.408.403.410</u>

18 VAY NGẮN HẠN

	1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (i)	504.676.655.165	614.110.655.891	(630.741.617.802)	488.045.693.254
Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b)(ii))	34.465.000.000	15.941.838.990	(20.402.512.451)	30.004.326.539
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<u>539.141.655.165</u>	<u>630.052.494.881</u>	<u>(651.144.130.253)</u>	<u>518.050.019.793</u>

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	245.512.327.222	247.819.515.286
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	145.527.302.328	206.303.451.787
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	69.958.666.234	10.451.325.840
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	16.443.999.934	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	6.043.556.992	15.063.695.646
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4.559.840.544	2.479.400.000
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	22.559.266.606
Tổng cộng	488.045.693.254	504.676.655.165

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp có lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích của các khoản vay là bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	212.161.483	687.182.168
Tăng dự phòng	-	185.640.158
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(73.517.630)	(660.660.843)
Số dư cuối kỳ/năm	138.643.853	212.161.483

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.805.549.810	14.004.576.062
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	10.139.579.842	15.582.887.458
Sử dụng trong kỳ/năm	(9.670.117.357)	(16.781.913.710)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.275.012.295</u>	<u>12.805.549.810</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.363.407.684	1.499.382.017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	30.932.978	363.867.966
Tổng cộng	<u>1.394.340.662</u>	<u>1.863.249.983</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.863.249.983	2.942.376.172
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(468.909.321)	(1.079.126.189)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.394.340.662</u>	<u>1.863.249.983</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20% (2019: 20%).

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>32.495.397</u>	<u>32.495.397</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.715.397</u>	<u>30.715.397</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2020</u>		<u>Tại ngày 31.12.2019</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	6.500.000	20,00
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Ông Nguyễn Thanh Sơn	-	-	1.336.300	4,12
Các cổ đông khác	11.963.891	36,81	10.627.591	32,69
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	<u>32.495.397</u>	<u>100,00</u>	<u>32.495.397</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>32.495.397</u>	<u>324.953.970.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	103.255.633.995	404.682.794.544
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.672.847.311	21.672.847.311
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(15.582.887.458)	(15.582.887.458)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(46.073.095.500)	(46.073.095.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	63.272.498.348	364.699.658.897
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	68.382.586.670	369.809.747.219
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.257.811.140	4.257.811.140
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	(10.139.579.842)	(10.139.579.842)
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(24.572.317.600)	(24.572.317.600)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	37.928.500.368	339.355.660.917

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/20 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/NQ/HĐQT/20 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc công bố cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền.

24 CỔ TỨC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.088.676.700	579.396.800
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	24.572.317.600	67.573.873.400
<i>Cổ tức đợt 2 năm 2019: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	24.572.317.600	-
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2019: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	21.500.777.900
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2018: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	24.572.317.600
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2018: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	21.500.777.900
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.064.593.500)	(46.064.593.500)
Số dư cuối kỳ/năm	596.400.800	22.088.676.700

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2020	31.12.2019
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.998,61	2.012,71
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	277.584.953.324	562.243.365.435
Doanh thu bán hàng	40.355.043.911	241.024.153
Doanh thu dịch vụ khác	3.338.285.481	-
Doanh thu cho thuê	-	1.144.238.771
Tổng cộng	321.278.282.716	563.628.628.359

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	269.397.451.945	522.541.157.147
Giá vốn hàng bán	40.724.244.845	241.571.426
Giá vốn cho thuê	-	1.053.524.181
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(1.432.873.129)	(1.635.118)
Tổng cộng	308.688.823.661	523.834.617.636

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 33(a))	10.080.000.000	5.880.000.000
Cổ tức	8.232.840.000	8.232.840.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.696.657.034	5.996.727.739
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	38.295.839	38.340.624
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	37.081.568
Tổng cộng	24.047.792.873	20.184.989.931

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	17.441.796.657	14.456.141.264
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	141.830.014	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.837.902	92.196.688
Tổng cộng	17.640.464.573	14.548.337.952

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	7.540.231.925	11.721.692.702
Chi phí dịch vụ ngoài	5.713.959.494	6.185.763.199
Dự phòng phải thu khó đòi	2.676.326.281	2.791.224.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.314.915	656.665.662
Chi phí công cụ và dụng cụ	110.471.884	418.305.307
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(1.731.579.885)	(2.608.726.520)
Khác	-	938.716.061
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>14.652.724.614</u>	<u>20.103.640.538</u>

31 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Xóa sổ công nợ	823.780.546	-
Tiền phạt thu được	-	591.704.656
Khác	105.513.500	33.174.126
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>929.294.046</u>	<u>624.878.782</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.010.810.156	25.950.953.514
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.002.162.031	5.190.190.703
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.662.568.000)	(2.822.568.000)
Chi phí không được khấu trừ	275.075.050	352.153.065
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.888.266.930	2.013.090.387
Điều chỉnh thuế các năm trước	250.063.005	(454.759.952)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	(468.909.321)	(1.107.072.760)
Thuế TNDN - hiện hành (*)	284.089.695	3.171.033.443
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	468.909.321	1.107.072.760
	<u>752.999.016</u>	<u>4.278.106.203</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán giữa niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Phoenix	Bên liên quan	Bán hàng	22.688.758.771	-
Searefico E&C	Công ty con	Bán hàng	17.056.181.381	-
Searee	Công ty con	Bán hàng	2.880.950.017	125.160.985.548
Arico	Công ty con	Bán hàng	2.421.346.382	-
		Tổng cộng	<u>45.047.236.551</u>	<u>125.160.985.548</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Searee	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ xây dựng	19.178.606.577	150.981.983.530
HCC	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	6.193.681.696	-
Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	1.419.458.049	-
Arico	Công ty con	Mua hàng hóa	144.144.480	457.060.400
Searefico E&C	Công ty con	Mua dịch vụ khác	108.426.456	-
		Tổng cộng	27.044.317.258	151.439.043.930
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.621.171.846	3.817.966.206
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	772.800.000	966.000.000
		Tổng cộng	3.393.971.846	4.783.966.206
iv) Giao dịch khác				
Searee	Công ty con	Góp vốn	-	33.870.000
Arico	Công ty con	Lợi nhuận được chia Chi phí lãi vay	10.080.000.000 107.066.667	5.880.000.000 12.950.914
		Tổng cộng	10.187.066.667	5.892.950.914
HCC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	8.232.840.000
Greenpan	Công ty con	Góp vốn	1.050.000.000	-
Inwatek	Bên liên quan	Thu hồi vốn góp	1.819.641.319	-
Searefico E&C	Công ty con	Góp vốn Chi hộ	69.300.000.000 11.506.483.559	- -
		Tổng cộng	80.806.483.559	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Phoenix	Bên liên quan	Hàng hóa	25.033.154.109	75.519.461
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	5.216.025.014	3.300.000.000
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	2.663.481.021	-
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	54.413.333	54.413.333
		Tổng cộng	32.967.073.477	3.429.932.794
ii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	4.095.223.715	-
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	5.397.000.000	-
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	200.999.662	785.217.526
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	79.279.464
		Tổng cộng	9.693.223.377	864.496.990
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
HCC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	-
Arico	Công ty con	Cổ tức được chia	5.880.000.000	12.600.000.000
		Dịch vụ khác	116.399.740	-
Searee	Công ty con	Cổ tức được chia	1.694.166.667	5.082.500.000
		Dịch vụ khác	126.246.998	-
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	709.515.454	412.215.223
Phoenix	Bên liên quan	Dịch vụ khác	206.157.156	139.902.352
Seareal	Công ty con	Dịch vụ khác	7.609.000	4.609.000
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	-	4.609.000
		Tổng cộng	17.631.578.303	18.902.478.863
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	45.778.319.214	38.040.077.552
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	2.796.660.506	4.269.202.084
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	119.269.102	-
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	1.290.995.015
		Tổng cộng	48.694.248.822	43.600.274.651

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	45.778.319.214	38.040.077.552
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	2.796.660.506	4.269.202.084
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	119.269.102	-
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	1.290.995.015
		Tổng cộng	48.694.248.822	43.600.274.651
v) Người mua ứng tiền trước (Thuyết minh 14)				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	43.090.296.546	-
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)				
Searee	Công ty con	Chi phí lãi vay	907.392.005	-
Arico	Công ty con	Chi phí lãi vay	107.066.667	4.722.222
		Tổng cộng	1.014.458.672	4.722.222
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18)				
Searee	Công ty con	Vay	28.004.326.539	19.465.000.000
Arico	Công ty con	Vay	2.000.000.000	15.000.000.000
		Tổng cộng	30.004.326.539	34.465.000.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	3.736.500.000	3.736.500.000
Từ 1 đến 5 năm	4.857.450.000	7.099.350.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>8.593.950.000</u>	<u>10.835.850.000</u>

35 ẢNH HƯỞNG CỦA VIRUS COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh, đặc biệt các ngành nghề liên quan đến Công ty. Công ty đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, đánh giá các tình huống giả định của doanh thu bán hàng và chi phí tương ứng để cân đối dòng tiền, xem xét cẩn trọng các dự án đầu tư để bảo vệ dòng tiền trong ngắn và trung hạn, đề ra các giải pháp tối ưu chi phí hoạt động để cân đối dòng tiền bao gồm cả việc đàm phán lại với bên cho thuê mặt bằng và việc tái cấu trúc, sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp với tình hình mới. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng của Công ty, Ban Tổng Giám đốc không có đủ thông tin để có thể ước tính một cách đầy đủ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong thời gian tiếp theo của Công ty do tính phức tạp của tình hình dịch bệnh. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Nguyễn Thị
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc